

Quán Quê

MENU

nguyễn



**KÍNH CHÀO QUÝ KHÁCH
ĐÃ ĐẾN VỚI QUÁN QUÊ!**

Quán quê hội tụ tinh hoa ẩm thực của Việt Nam nói riêng và Châu Á nói chung. Đến với nhà hàng chúng tôi quý khách sẽ có cảm giác như đang khám phá một Việt Nam thu nhỏ giữa thành phố điện ảnh nổi tiếng Châu Âu qua cách bài trí, sắp xếp vật dụng thật khéo léo. Chúng tôi mong quý khách có thể hiểu thêm về đất nước, con người Việt nam mến khách và thân thiện qua những bức tranh hay quyển sách hay những vật dụng thô sơ hiện hữu trước mắt mình. hy vọng Quán Quê sẽ làm quý khách hài lòng và có một bữa tiệc thật ngon miệng.

chúng tôi rất hân hạnh đón tiếp quý khách
nhiều lần khác nữa!

POLÉVKY

Soups

01. **TOM KHA KAI** 99,-
Kuře, houby, pórek, rajčata,
kokosové mléko
*Chicken, mushroom, leek,
tomatoes, coconut milk*
02. **TOM KHA KUNG** [2] 109,-
Krevety, houby, pórek, rajčata,
kokosové mléko
*Shrimp, mushroom, leek, tomatoes,
coconut milk*
03. **TOM YUM KAI** 🌶️ 109,-
Kuře, houby, pórek, rajčata,
kokosové mléko, kari
*Chicken, mushroom, leek, tomatoes,
coconut milk, curry*
04. **TOM YUM KUNG** [2] 109,-
Krevety, houby, pórek, rajčata,
kokosové mléko, kari
*Shrimps, mushroom, leek,
tomatoes, coconut milk, curry*
05. **TOM YUM NUA** 🌶️ 119,-
Hovězí kuličky, rajčata, citronová tráva
Beef balls, tomatoes, lemongrass
06. **TOM YUM TIKTOK** 🌶️ 169,-
Krevety, mušle, kuličky z mořských plodů
Shrimps, shell, seafood balls
07. **THAJSKÁ PIKANTNÍ SAKE** 🌶️ 119,-
Houby, pórek, rajčata, losos,
kari, palmojadrový olej
*Mushrooms, leek, tomatoes,
salmon, curry, palm kernel*
08. **TOM KHA PHAK** 99,-
Kari, kokosové mléko, palmojadrový
olej, houby, rajčata
*Curry, coconut milk, palm kernel,
mushrooms, tomatoes*
09. **MISO SAKE** [4] 119,-
Losos, mořské řasy
Salmon, seaweed
10. **MISO TOFU** [6] [4] 109,-
Tofu, mořské řasy
Tofu, seaweed
11. **WONTON POLÉVKA** [2] 129,-
4ks wonton s kuřecím masem a krevetami
4pcs wonton with chicken and shrimps





SALÁT

Salad



12. **SALAD RONG BIỂN** 119,-
Salát z mořských řas
Seaweed salad
14. **SOMTAM PAPAYA** ^[2,5] 229,-
Papajový salát s krevetami
(Papája, krevety, pikantní Thajské koření)
Papaya salad with prawns
(Papaya shrimps, spicy Thai spices)
15. **LAP MANGO BANGKOK** ^[2,5] 219,-
Mangový salát po Bangkoku s krevetami
(Mango, krevety, pikantní Thajské koření)
Mango salad Bangkok with prawns
(Mango, prawns, spicy Thai spices)
16. **LAP VỊT HÀ NỘI** ^[5] 339,-
Mangový salát po Hanoi s kachním masem
(Mango, kachní maso, pikantní Thajské koření)
Mango salad Hanoi with duck
(Mango, duck, spicy Thai spices)
18. **SALAD KIMCHI** 109,-
Pekingské zelí, pikantní korejské koření
(Peking cabbage, spicy korean spices)

PŘEDKRM

Starters

- | | | | | | |
|-----|--|-------|-----|---|-------|
| 20. | NEMCUỐN VỊ LANGSON (2KS) | 119,- | 29. | SUVINA VỊT (6KS) | 279,- |
| | Letní závitky LangSon s kachním masem
Kachní maso, salát, rýžové nudle
<i>Summer rolls LangSon with duck
Duck meat, salad, rice noodle</i> | | | Spec. rýže, avokádo, okurka,
mango, smažený kachní maso
<i>Spec. rice, svocado, cucumber
mango, fried duck</i> | |
| 21. | NEM CUỐN PHÙ ĐỒNG (2KS) | 119,- | 30. | SUVINA TÔM (6KS) ^[2] | 259,- |
| | Letní závitky PhuDong s hovězím masem
Obalovaném pepřov. lolotovým listem
Hovězí maso, pepřov. lolot, salát, rýž. nudle
<i>Summer rolls PhuDong with beef
Wrapped by piper lolot leaf
Beef, piper lolot, salad, rice noodle</i> | | | Spec. rýže, avokádo, okurka,
mango, smažený krevety
<i>Spec. rice, svocado, cucumber
mango, fried shrimps</i> | |
| 22. | NEM CUỐN BÒ HỘI AN (2KS) | 109,- | 31. | SUVINA GÀ (6KS) | 239,- |
| | Letní závitky HoiAn s hovězím masem
Hovězí maso, salát, rýžové nudle
<i>Summer rolls HoiAn with beef
Beef, salad, rice noodle</i> | | | Spec. rýže, avokádo, okurka,
mango, smažený kuřecí maso
<i>Spec. rice, svocado, cucumber
mango, fried chicken</i> | |
| 23. | NEM CUỐN TÔM ĐẢO NGỌC (2KS) ^[2] | 99,- | 34. | BƠ QUẢ CHIÊN GIÒN (6KS) | 169,- |
| | Letní závitky DaoNgoc s krevetami
Krevety, salát, rýžové nudle
<i>Summer rolls DaoNgoc with shrimps
Shrimps, salad, rice noodle</i> | | | Smažené křupavé avokádo
<i>Fried crispy avocado</i> | |
| 24. | NEM CUỐN GÀ (2KS) | 99,- | 35. | NEM NƯỚNG GÀ (2KS) | 99,- |
| | Letní závitky se kuřecím masem
Rýžové nudle, salát, kuřecí maso
<i>Summer rolls with chicken
Rice noodle, salad, chicken</i> | | | Grilované závitky s kuřecím masem
<i>Grilled rolls with chicken</i> | |
| 25. | NEM RÁN RẺ (3KS) ^[2] | 99,- | | | |
| | Jarní závitky (smaž.) s krevetami
Krevety, zeleniny, rýž. papír
<i>Spring rolls (fried) with shrimps
Shrimps, vegetables, rice paper</i> | | | | |
| 26. | NEM RÁN HÀ NỘI (2KS) | 99,- | | | |
| | Jarní závitky (smaž.) po HaNoj
Vepř. maso, zeleniny, rýž. papír, skl. nudle
<i>Spring rolls (fried) HaNoi
Pork, vegetables, rice paper, glass noodle</i> | | | | |
| 27. | NEM RÁN HẢI PHÒNG (2KS) ^[2] | 109,- | | | |
| | Jarní závitky (smaž.) po HaiPhong
Vepř. maso, mořské plody, zeleniny
<i>Spring rolls (fried) HaiPhong
Pork, seafood, vegetables</i> | | | | |
| 28. | SUVINA CÁ HỒI (6KS) ^[4] | 269,- | | | |
| | Spec. rýže, avokádo, okurka,
mango, smažený losos
<i>Spec. rice, svocado, cucumber
mango, fried salmon</i> | | | | |



36. **BÒ NƯỚNG LÁ LỐT** (5KS) ^[5] 109,-
Grilované hovězí maso obalované pepřov. lolotovým listem
Grilled beef wrapped by piper lolot leaf
37. **TÔM NƯỚNG ĐÀ NẴNG** (4KS) ^[2] 139,-
Grilované krevety po DaNangu
Grilled shrimps DaNang



38. **TÔM CHIÊN XÙ VŨNG TÀU** (3KS) ^[2] 99,-
Smažené křupavé krevety po VungTau
Fried crispy shrimps VungTau
39. **TÔM THÁI CHIÊN GIÒN** (5KS) ^[2] 109,-
Smažené křupavé Thajské krevety
Fried crispy Thai shrimps
41. **KHOAI LANG BIO CHIÊN GIÒN** 149,-
Smažené křupavé BIO batáty
Fried crispy BIO sweet potatoes
42. **BÁNH GỐI HÀ NỘI** (2KS) ^{[1][2]} 119,-
Smažené Hanoj obalované knedlíky vepřové
Fried HaNoi dumpling with pork
43. **BÁNH GỐI SÀI GÒN** (2KS) ^[2] 119,-
Smažené Saigon obalované knedlíky s kuřetem, krevetami, houbami
Fried Saigon dumpling with chicken, shrimps, mushrooms
44. **SỦI CẢO RÁN TÔM / THỊT** (5KS) ^[2] 129,-
Smažené dumpling s krevetami / masem
Fried dumpling with shrimps / meat

45. **SỦI CẢO TÔM HẤP** (5KS) ^[2] 139,-
Dumpling s krevetami vařené v páře
Dumpling with shrimps steamed
46. **SỦI CẢO HÀN QUỐC** (5KS) ^[1] 139,-
Korejské dumpling
Korean dumpling
47. **SỦI CẢO HẤP BÒ CAY** (5KS) ^[2] 179,-
Dumpling hovězí vařené v páře
Beef dumpling steamed
48. **SỦI CẢO VẦN THẮN TÔM** (5KS) ^[2] 139,-
Wonton krevetové
Wonton shrimps
49. **SỦI CẢO TÔM TIKTOK** (5KS) ^[2] 149,-
Dumpling krevetové tiktok
Dumpling shrimps tiktok
50. **SỦI CẢO GÀ TIKTOK** (5KS) 139,-
Dumpling kuřecí tiktok
Dumpling chicken tiktok
51. **XÍU MẠI TÔM HẤP** (5KS) ^[2] 139,-
Shaomai krevetové vař. v páře
Shaomai shrimps steamed
52. **XÍU MẠI HẤP TÔM GÀ** (5KS) ^[2] 139,-
Shaomai krevetové a kuřecí vařené v páře
Shaomai shrimps and chicken steamed
53. **XÍU MẠI TÔM TAM HOÀNG** (5KS) ^[2] 139,-
Shaomai krevetové TamHoang vařené v páře
Shaomai shrimps TamHoang steamed
54. **XÍU MẠI BÒ TIKTOK** (5KS) 189,-
Shaomai hovězí tiktok
Shaomai beef tiktok



55. **BÁNH BAO PHÚ QUỐC** (2KS) 149,-
Bao buns PhuQuoc s kachním masem vařené v páře
Bao buns steamed PhuQuoc with duck



PŘEDKRM KOMBO

Starters combo

61. PŘEDKRMY - SET 1 (2 OSOBY) 539,-

NEM RÁN HÀ NỘI (1KS)
Jarní závitky (smaž.) po HaNoj
Spring rolls (fried) HaNoi

BÁNH GỐI HÀ NỘI (2KS) ^[1]
Smažené Hanoj obalované knedlíky vepřové
Fried HaNoi dumpling with pork

SỦI CẢO RÁN (2KS) ^[1]
Smažené dumpling
Fried dumpling

CHẢ LÁ LỐT (5KS)
Grilované hovězí maso obalované
pepřov. lolotovým listem
Grilled beef wrapped by piper lolot leaf

NEM NƯỚNG SẢ GÀ (1KS)
Grilované závitky s kuřecím a citron. trávou
Grilled rolls with chicken and lemongrass

NEM CUỐN TÔM (2KS) ^[2]
Kuře, houby, pórek, rajčata, liči, kokosové mléko
Chicken, mushroom



65. PŘEDKRM – SET 5 (XÍU MAI) 279,-

XÍU MAI TÔM HẤP (3KS)
Shaomai krevetové vař. v páře
Shaomai shrimps steamed

XÍU MAI BÒ (3KS)
Shaomai hovězí
Shaomai beef

XÍU MAI TÔM GÀ (3KS) ^[2]
Shaomai krevetové a kuřecí
Shaomai shrimps and chicken

66. PŘEDKRM – SET 6 (SỦI CẢO) 279,-

SỦI CẢO GÀ (3KS)
Dumpling kuřecí
Dumpling chicken

SỦI CẢO BÒ (3KS)
Dumpling hovězí tiktok
Dumpling beef tiktok

SỦI CẢO TÔM (3KS) ^[2]
Dumpling krevetové
Dumpling shrimps

HLAVNÍ MENU

Main dish

PHỞ / BÚN / MIẾN NƯỚC

RÝŽ. NUDLOVÁ - SKLE. NUDLOVÁ POLÉVKA

RICE NOODLE / VERMICELLI NOODLE SOUP

70. **PHỞ BÒ TÁI LẦN** 219,-
Rýž. nudlová polévka Pho s orestovaným hovězím masem, česnekem, zelí bok choy
Rice noodle soup Pho with roasted beef and garlic, bok choy



77. **MIẾN MĂNG NGAN** 229,-
Skleněná nudlová polévka s bambusem a kachním
Glass noodle soup with duck and bamboo shoot

78. **BÚN MĂNG NGAN** 229,-
Rýžová nudlová polévka s bambusem a kachním
Rice noodle soup Bun with duck and bamboo shoot

79. **BÚN BÒ HUẾ** [2] 🌶️ 229,-
Rýž nudlová polévka hovězí po Hue
Rice noodle soup Bun Hue with beef

80. **BÚN KARI HẢI SẢN** [2,14] 🌶️ 249,-
Rýž nudlová polévka s mořskými plody na kari
Rice noodle soup Bun Hue with seafood and curry

71. **PHỞ GÀ** 169,-
Rýž. nudlová polévka Pho kuřecí
Rice noodle soup Pho with chicken

72. **PHỞ BÒ** 189,-
Rýž. nudlová polévka Pho hovězí
Rice noodle soup Pho with beef

73. **UDON NHẬT GÀ** 219,-
Nudlová polévka udon s kuřecím, marinované vejce, Bok Choy, houby
Noodle soup Udon with chicken

74. **UDON SHOYU NHẬT BÒ** 249,-
Nudlová polévka udon s hovězím, marinované vejce, Bok Choy, houby
Noodle soup Udon with beef

75. **UDON SHOYU NHẬT VỊT** 279,-
Nudlová polévka udon s kachním, marinované vejce, Bok Choy, houby
Noodle soup Udon with duck

76. **UDON NHẬT TÔM** [2] 249,-
Nudlová polévka udon s krevetami, Bok Choy, houby
Noodle soup Udon with shrimps



PHỞ / BÚN / MIẾN TRỘN

MÍCHANÉ RÝŽ. NUDLE / SKLENĚNÉ NUDLE

MIX RICE NOODLE / VERMICELLI NOODLE



82. **BÚN BÒ NAM BỘ** 209,-
Míchané rýžové nudle s hovězím masem arašídý a zeleninou
Mix rice noodle with beef, peanut, vegetables
83. **BÚN THỊT NƯỚNG, TÔM, NEM** 259,-
Míchané rýž. nudle s grilovaným vepř. masem, krevetami, jarními závitky
Mix rice noodle with grilled pork, hrimps and spring rolls

84. **BÚN CHẢ HÀNG MÀNH** 259,-
Nudle s grilovaným vepř. masem
Noodle with grilled pork
85. **MIẾN TRỘN BÒ HÀN QUỐC** 259,-
Míchané skleněné nudle s hovězím masem po Koreji
Mix glass noodle with beef Korean st.
86. **PHỞ TRỘN BÒ BẮC BỘ** 259,-
Míchané rýžové nudle Pho s hovězím masem po jihu Vietnamu
Mix rice noodle Pho with beef Northern-Vietnamese style
87. **BÁNH ĐÀ ĐỎ TRỘN** [2] 259,-
TRỨNG, CHẢ LÁ LỐT, TÔM
Míchané červené rýžové nudle s vejci, krevetami, gril. maso v pepřov. lolotovým listu
Mix red rice noodle with eggs, meat wrapped by piper lolot leaf, shrimps

PHỞ / BÚN / MIẾN XÀO

SMAŽENÉ NUDLE / RÝŽ. NUDLE

FRIED NOODLE / RICE NOODLE



90. **MIẾN XÀO HẢI SẢN SẢ ỚT** [2,14] 249,-
Rest. skleněné nudle s mořskými plody, citronovou trávou a chilli paprikou
Roasted glass noodle with seafood lemongrass, chilli

91. **MIẾN XÀO BÒ SẢ ỚT** 229,-
Rest. skleněné nudle s hovězím masem citronovou trávou, chilli paprikou
Roasted glass noodle with beef lemongrass, chilli
92. **MIẾN XÀO GÀ SẢ ỚT** 219,-
Rest. skleněné nudle s kuřecím masem citronovou trávou, chilli paprikou
Roasted glass noodle with chicken lemongrass, chilli
93. **MIẾN XÀO VỊT SẢ ỚT** 249,-
Rest. skleněné nudle s kachním masem citronovou trávou, chilli paprikou
Roasted glass noodle with duck lemongrass, chilli

94. **BÚN XÀO GÀ SẢ ÓT** 🌶️ **209,-**
Rest. rýž. nudle s kuřecím masem
citronovou trávou, chilli paprikou
*Roasted rice noodle with chicken
lemongrass, chilli*
95. **BÚN XÀO BÒ SẢ ÓT** 🌶️ **219,-**
Rest. rýž. nudle s hovězím masem
citronovou trávou, chilli paprikou
*Roasted rice noodle with beef
lemongrass, chilli*
96. **BÚN XÀO VỊT SẢ ÓT** 🌶️ **249,-**
Rest. rýž. nudle s kachním masem
citronovou trávou, chilli paprikou
*Roasted rice noodle with duck
lemongrass, chilli*
97. **BÚN XÀO HẢI SẢN** [2,14] 🌶️ **249,-**
Rest. rýž. nudle s mořskými plody
Roasted rice noodle with seafood
98. **PHỞ XÀO BÒ HÀ NỘI** **209,-**
Rest. rýž. nudle Pho s hovězím
masem po Hanoji
*Roasted rice noodle Pho with beef
HaNoi style*
99. **PHỞ XÀO VỊT** **249,-**
Rest. rýž. nudle Pho s kachním masem
Roasted rice noodle Pho with duck
100. **PADTHAI XÀO GÀ** **219,-**
Rest. PadThai s kuřecím masem
Roasted PadThai with chicken
101. **PADTHAI XÀO BÒ** **239,-**
Rest. PadThai s hovězím masem
Roasted PadThai with beef
102. **PADTHAI XÀO TÔM** [2] **249,-**
Rest. PadThai s krevetami
Roasted PadThai with shrimps
103. **VỊT KARI VÀNG RAU SỐT LẠC** **289,-**
Kachna se zeleninou na žlut. kari arašíd. omáč
Duck with vegetables, yellow curry, peanut sauce
104. **GÀ KARI VÀNG RAU SỐT LẠC** **249,-**
Kuřecí se zeleninou na žlut. kari arašíd. omáč
Chicken with vegetables, yellow curry, peanut sauce
105. **BÒ KARI VÀNG RAU SỐT LẠC** **269,-**
Hovězí se zeleninou na žlut. kari arašíd. omáč
Beef with vegetables, yellow curry, peanut sauce
106. **tom KARI VÀNG RAU SỐT LẠC** **279,-**
Krevety se zeleninou na žlut. kari arašíd. omáč
Shrimps with vegetables, yellow curry, peanut sauce



UDON NHẬT

JAPONSKÝ UDON

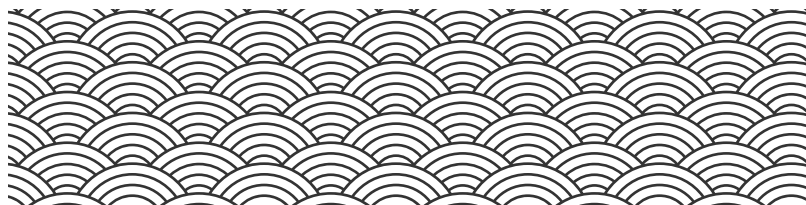
JAPANESE UDON

110. **UDON NHẬT XÀO BÒ** **239,-**
Rest. japonský udon s hovězím masem
Roasted japanese udon with beef
111. **UDON NHẬT XÀO GÀ** **229,-**
Rest. japonský udon s kuřecím masem
Roasted japanese udon with chicken
112. **UDON NHẬT XÀO VỊT** **249,-**
Rest. japonský udon s kachním masem
Roasted japanese udon with duck
113. **UDON NHẬT XÀO TÔM** [2] **249,-**
Rest. japonský udon s krevetami
Roasted japanese udon with shrimp
114. **UDON NHẬT XÀO KARI ĐỎ GÀ** **249,-** 🌶️🌶️
Rest. japonský udon s kuřecím masem
na červené kari
*Roasted japanese udon with chicken
on red curry*
115. **UDON NHẬT XÀO KARI ĐỎ BÒ** **259,-** 🌶️🌶️
Rest. japonský udon s hovězím masem
na červené kari
*Roasted japanese udon with beef
on red curry*
116. **UDON NHẬT XÀO KARI ĐỎ TÔM** **269,-** 🌶️🌶️
Rest. japonský udon s krevetami
na červené kari
*Roasted japanese udon with chicken
on red curry*
117. **UDON NHẬT XÀO KARI ĐỎ VỊT** **279,-** 🌶️🌶️
Rest. japonský udon s kachním masem
na červené kari
*Roasted japanese udon with chicken
on red curry*
118. **ĐÙI GÀ KARI ĐỎ MÌ UDON RAU** **289,-** 🌶️🌶️
Udon + kuřecí stehno se zeleninou na červ. kari
Udon + Chicken thigh with vegetables on red curry
119. **VỊT KARI ĐỎ MÌ UDON RAU** **319,-** 🌶️🌶️
Udon + Kachním stehno masem se zeleninou na
červ. kari *Udon + Duck thigh with vegetables on red*
120. **UDON VỊT KARI VÀNG RAU SỐT LẠC** **289,-**
UDON + Kachna se zeleninou na žlut. kari arašíd. omáč
UDON + Duck with vegetables, yellow curry, peanut sauce
121. **UDON GÀ KARI VÀNG RAU SỐT LẠC** [5] **269,-**
UDON + Kuřecí se zeleninou na žlut. kari arašíd. omáč
UDON + Chicken with vegetables, yellow curry, peanut sauce
122. **UDON BÒ KARI VÀNG RAU SỐT LẠC** [5] **279,-**
UDON + Hovězí se zeleninou na žlut. kari arašíd. omáč
UDON + Beef with vegetables, yellow curry, peanut sauce
123. **UDON TÔM KARI VÀNG RAU SỐT LẠC** [5] **289,-**
UDON + Krevety se zeleninou na žlut. kari arašíd. omáč
UDON + Shrimps with vegetables, yellow curry, peanut sauce

COM RANG

SMAŽENÁ RÝŽE / RIZOTO

FRIED RICE / RISOTTO



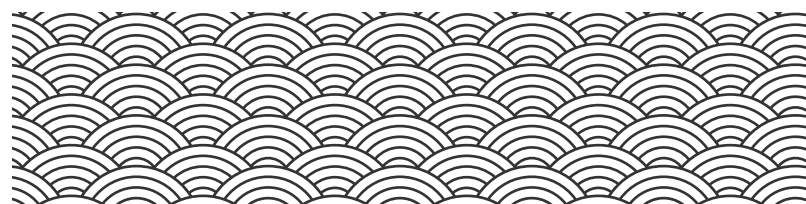
124. COM RANG THÁI VỊT 219,-
Smaž. rýže s kachním masem po Thajsku
Fried rice Thai with duck

125. COM RANG TÔM [2] 219,-
Smaž. rýže s krevetami
Fried rice with shrimps

ĐĨA NÓNG & ĐỒ XÀO

NA HORKÉ PLOTÝNCE & WOK

ON HOT PLATE & WOK



130. VỊT ĐĨA NÓNG 299,-
Kachní se zeleninou a horké plotýnce
Duck with vegetables on hot plate

131. GÀ ĐĨA NÓNG 269,-
Kuřecí se zeleninou na horké plotýnce
Chicken with vegetables on hot plate

132. TÔM ĐĨA NÓNG [2] 289,-
Krevety se zeleninou na horké plotýnce
Shrimps with vegetables on hot plate

133. BÒ ĐĨA NÓNG 289,-
Hovězí se zeleninou na horké plotýnce
Beef with vegetables on hot plate

134. ĐÙI GÀ ĐĨA NÓNG 289,-
Kuřecí stehno se zeleninou na horké plot.
Chicken thigh with vegetables on hot plate

136. ĐÙI GÀ NƯỚNG LƯ 249,-

(nấm hương, pakchoi, sốt vừng)

Gril. kuřecí stehno s shiitake houbami,
Pakchoi, sezam. omáčkou

*Grilled chicken thigh with shiitake
mushrooms, Pakchoi, sesame sauce*

135. ĐÙI GÀ KARI ĐỎ 🌶️ 259,-
Kuřecí stehno na červené kari
Chicken thigh on red curry

137. TÔM SỐT KARI ĐỎ [2] 🌶️ 269,-
Rest. krevety se zeleninou
na červené kari
*Roasted shrimps with vegetables
on red curry*

138. GÀ SỐT KARI ĐỎ 🌶️ 249,-
Rest. kuřecí maso se zeleninou
na červené kari
*Roasted chicken with vegetables
on red curry*

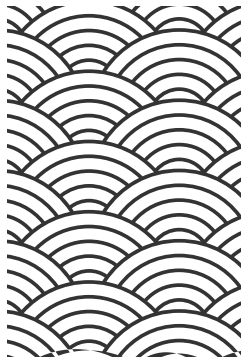
139. BÒ SỐT KARI ĐỎ 🌶️ 259,-
Rest. hovězí maso se zeleninou
na červené kari
*Roasted beef with vegetables
on red curry*

140. CÁ HỒI NƯỚNG SỐT KARI ĐỎ 289,- 🌶️
Grilovaný losos se zeleninou
na červené kari
*Grilled salmon with vegetables
on red curry*

MÓN XÀO

RESTOVANÉ MASO

ROASTED MEAT

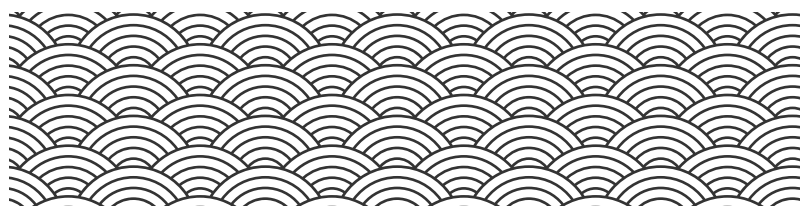


- | | | | | | |
|------|---|-------|------|---|-------|
| 150. | GÀ XÀO SẢ ÓT 🌶️
Restované kuřecí maso
se citronovou trávou a cilli paprikou
<i>Roasted chicken with lemongrass, chilli</i> | 219,- | 156. | BÒ XÀO MÔNG CỔ 🌶️🌶️
Restované hovězí maso
se zeleninou a Mongolskou omáčkou
<i>Roasted Beef with vegetables
and Mongolian sauce</i> | 289,- |
| 151. | GÀ XÀO NGŨ VỊ
Rest. kuřecí maso s pěti chutí
<i>Roasted chicken with five flavors</i> | 229,- | 157. | BÒ SỐT TIÊU ĐEN 🌶️🌶️
Restované hovězí maso s pepř. omáč.
<i>Roasted beef with pepper sauce</i> | 229,- |
| 152. | VỊT SỐT HOIXIN RAU
Kachna na hoixin omáčce se zeleninou
<i>Duck on hoixin sauce with vegetables</i> | 259,- | 158. | BÒ XÀO RAU
Restované hovězí maso se zeleninou
<i>Roasted beef with vegetables</i> | 219,- |
| 153. | VỊT SỐT KARI ĐỎ 🌶️🌶️
Kachna na červené kari se zeleninou
<i>Duck on red curry with vegetables</i> | 279,- | 159. | BÒ XÀO SẢ ÓT 🌶️🌶️
Restované hovězí maso
se citronovou trávou a cilli paprikou
<i>Roasted beef with lemongrass, chilli</i> | 249,- |
| 154. | VỊT XÀO RAU SẢ ÓT 🌶️
Restované kachní maso se zeleninou
citronovou trávou, chilli paprikou
<i>Roasted duck with vegetables
lemongrass, chilli</i> | 259,- | 160. | BÒ XÀO NGŨ VỊ
Rest. hovězí maso s pěti chutí
<i>Roasted beef with five flavors</i> | 249,- |
| 155. | VỊT SỐT LẠC RAU [5]
Kachna s arašíd. omáčkou a zeleninou
<i>Duck on peanut sauce and vegetables</i> | 279,- | | | |

ĐỒ ĂN THÊM

PŘÍLOHA

SIDE DISH



- | | | | |
|------|---|------|---|
| 170. | COM TRẮNG 45,-
Jasmínová rýže
<i>Jasmine rice</i> | 173. | BÚN XÀO 99,-
Smažené rýžové nudle
<i>Fried rice noodle</i> |
| 172. | COMRANGHOÀNGPHỐ 119,-
(cácloạihạt)
Smažená rýže Hoang Pho
s různými plody
<i>Fried rice HoangPho with nuts</i> | 174. | KHOAI TÂY CHIÊN 79,-
Hranolky
<i>French fries</i> |
| | | 175. | BÚN TƯƠI 59,-
Rýžové nudle
<i>rice noodle</i> |

TRẺ EM

DĚTSKÉ MENU

KIDS MENU



180. GÀ CHÈN, KHOAI TÂY CHÈN 1879,-
Fried chicken with french fries

TRÁNG MIỆNG

DEZERt

191. KEM XÔI SỮA DỪA 149,-
Zmrzlina s lepkavou rýží
a kokosovým mlékem
*Ice=cream with sticky rice
and coconut milk*

192. NẾP CẨM XOÀI SỮA DỪA 149,-
Červená lepkavá rýže s plátky
manga a kokosovým mlékem
Sticky rice with mango and coconut milk

193. BÁNH RÁN NHẬT (2KS) 99,-
Japonský koláč
Japanese cake

194. BÁNH MOCHI NHẬT(3KS) 119
Japonský dezert mochi
Japanese dessert mochi

196. KEMNHẬT FUKUSHIMA 3MÙI 169,-
Japonská zmrzlina Fukushima 3 chutí
Japanese ice cream Fukushima 3 flavours



SUSHI

MAKI

8ks 16ks

- | | | | |
|------|--|-------|-------|
| 202. | UNAGI ^[14]
Úzený sladkovodní úhoř
<i>Smoked eel</i> | 119,- | 199,- |
| 203. | KAPPA 
Okurka, sezam
<i>Cucumber, sesame</i> | 89,- | 149,- |
| 204. | AVOCADO 
Avokádo, sezam
<i>Avocado, sesame</i> | 99,- | 169,- |
| 205. | OSHINKO 
Žlutá ředkev
<i>Yellow radish</i> | 89,- | 169,- |
| 206. | KANI ^[14]
Krab, sezam
<i>Crab, sesame</i> | 99,- | 179,- |
| 207. | SAKE ^[4]
Losos
<i>Salmon</i> | 119,- | 199,- |
| 208. | TEKKA ^[4]
Tuňák
<i>Tuna</i> | 119,- | 209,- |
| 209. | EBI ^[2]
Vařené krevety
<i>Cooked prawn</i> | 99,- | 179,- |
| 210. | SAKE AVO ^[4]
Avokádo, losos
<i>Avocado, salmon</i> | 129,- | 219,- |
| 211. | EBI AVO ^[2]
Avokádo, krevety
<i>Avocado, prawn</i> | 119,- | 189,- |
| 212. | 4 SEASONS ROLLS ^[4]
Tuňák, losos, avokádo
<i>Tuna, salmon, avocado</i> | 229,- | 319,- |



NIGIRI (2 ks/pcs)



213. Tekka
139,-

Tuňák
Tuna



214. Avo 
109,-

Avokádo
Avocado



215. Ebi
119,-

Vařená kreveta
Cooked prawn



216. Unagi
149,-

Úzený sladkovodní úhoř
Smoked eel



217. Kani
109,-

Krab
Crab



218. Sake
129,-

Losos
Salmon



219. Tobiko
139,-

Kaviár z létajících ryb
Caviar from flying fish

TEMPURA (8 ks/pcs)

220. **TEMPURA OUTSIDE KATZU ROLL** 289,-
Losos, kreveta, kaviár, mango, okurka
Salmon, prawn, caviar, mango, cucumber
221. **TEMPURA OUTSIDE CALIFORNIA SAKE** 269,-
Losos, okurka, avokádo
Salmon, cucumber, avocado
222. **TEMPURA OUTSIDE CALIFORNIA TEKKA** 279,-
Tuňák, okurka, avokádo
Tuna, cucumber, avocado
223. **TEMPURA OUTSIDE CALIFORNIA EBI** 259,-
Krevety, okurka, avokádo
Prawn, cucumber, avocado
224. **TEMPURA OUTSIDE CALIFORNIA KANI** 259,-
Krab, okurka, avokádo
Crab, cucumber, avocado
225. **SMAŽENÉ SUSHI VEGAN**  259,-
Sushi smažené s magem, avokádo, okurka
Sushi fried with mango, avocado, cucumber
226. **SMAŽENÉ SUSHI S TOFU**  259,-
Sushi smažené s smaž.tofu, avokádo, mango
Sushi fried with fried tofu, avocado, mango



CALIFORNIA LOSOS (8 ks/pcs)

227. **CALIFORNIA S ÚZENÝM
LOSOSEMA SEZAMEM** 269,-
Úzený losos, avokádo, okurka
smoked salmon, avocado, cucumber
228. **CALIFORNIA SE SMAŽENÝM
KŘUPAVÝM LOSOSEM** 289,-
Křupavý losos, avokádo, mango, kaviár
Crunchy salmon, avocado, mango, caviar





CALIFORNIA S KAVIÁREM (8 ks/pcs)

229. CALIFORNIA 4 269,-
Losos, avokádo, kaviár z létajících ryb
Salmon, avocado, caviar from flying fish

231. CALIFORNIA 6 259,-
Kreveta, avokádo, kaviár z létajících ryb
Prawn, avocado, caviar from flying fish

230. CALIFORNIA 5 249,-
Krab, avokádo, kaviár z létajících ryb
Crab, avocado, caviar from flying fish



CALIFORNIA SE SEZAMEM (8 ks/pcs)

232. CALIFORNIA 7 269,-
Losos, avokádo, sezam
Salmon, avocado, sesame

234. CALIFORNIA 9 279,-
Tuňák, avokádo, sezam
Tuna, avocado, sesame



233. CALIFORNIA 8 249,-
Krab, avokádo, sezam
Crab, avocado, sesame

OUTSIDE SPECIAL (8 ks)

235. **Spe. Sake** 299,-
Avokádo, losos
Avocado, salmon
236. **Spe. Tekka** 299,-
Tuňák, avokádo, plátky Tuna,
avocado, slices



VEGAN SPECIAL (8 ks)

237. **Spe. Avokádo** 249,- 
Okurka, mango, avokádo, plátky avokádo
Cucumber, mango, avocado, slices avocado
238. **Monk roll** 249,- 
Marinované tofu, okurka, mango, avokádo,
plátky tofu
*Marinated tofu, cucumber, mango, vocado,
tofu slices*



FUTOMAKI (10 ks)

239. **Futomaki** 319,-
Mango, krab, okurka, losos,
tuňák, vařená kreveta, sezam
*Mango, crab, cumber, salmon,
tuna, cooked prawn, sesame*
240. **Ebi ten** 299,-
Smaž. krevety, salát, okurka, mango
Fried prawns, sald, cucumber, mango



SUSHI SET

241. Set 01 819,-

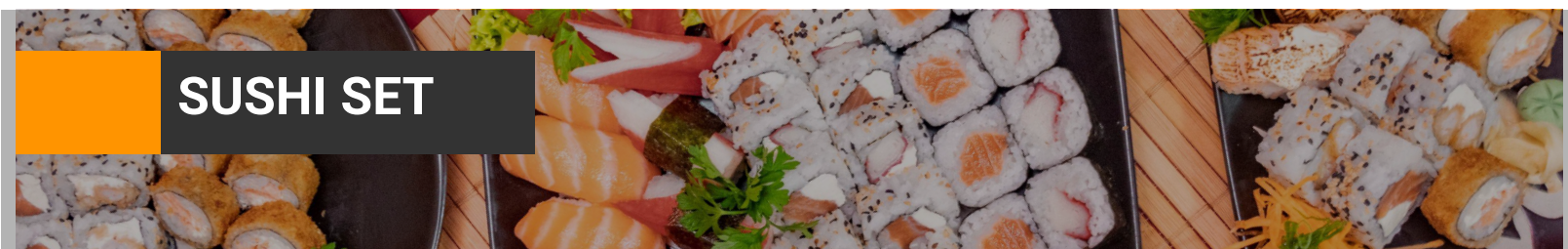
3 nigiri losos, tuňák, krevety
8 maki losos
8 maki okurka
8 maki ovokádo, tuňák, losos
6 futomaki
4 california

*3 nigiri salmon, tuna, prawn
8 maki salmon
8 maki cucumber
8 maki ovokádo, tuna, salmon
6 futomaki
4 california*

242. Set 01 1649,-

5 nigiri losos, tuňák, krevety, sépie, unagi
12 maki avokádo, 12 maki okurka
8 maki tuňák, 8 maki losos
8 maki ovokádo, tuňák, losos
6 futomaki
8 spe. salmon

*5 nigiri salmon, tuna, prawn, swuid, unagi
12 maki avocado, 12 mani cucumber
8 maki salmon, 8 maki tuna
8 maki ovocado, tuna, salmon
6 futomaki
8 spe. salmon*



SUSHI SET

243. Set 03 199,-

6 maki losos,
6 maki okurka
*6 maki salmon,
6 maki cucumber*



244. Set 04 259,-

6 maki losos
6 maki tuňák
2 nigiri losos, tuňák
*6 maki salmon
6 maki tuna
2 nigiri salmon, tuna*



245. Set 05 289,-

4 california
6 maki
2 nigiri
*4 california
6 maki
2 nigiri*



246. Set 06 289,-

4 california
6 maki losos
6 maki okurka
*4 california
6 maki salmon
6 maki cucumber*



247. Set 07 239,-

4 california
3 maki tuňák
3 maki losos
*4 california
3 maki tuna
3 maki salmon*



248. Set 08 269,-

6 maki avokádo
6 maki losos
6 maki tuňák
*6 maki avocado
6 maki salmon
6 maki tuna*



249. Set 09 349,-

4 california
6 maki losos, avo.
6 maki krab
*4 california
6 maki salmon
6 maki cucumber*



250. Set 10 369,-

4 california
6 maki losos
6 maki tuňák
*4 california
6 maki salmon
6 maki tuna*



251. Set 11 349,-

2 nigiri losos,
2 nigiri tuňák
2 nigiri krevety,
2 nigiri sépie
*2 nigiri salmon,
2 nigiri tuna
2 nigiri prawn,
2 nigiri cuttlefish*



252. Set 12 359,-

4 california
6 maki losos
3 maki tuňák
3 maki okurka
*4 california
6 maki salmon
3 maki tuna
3 maki cucumber*



SUSHI SET

253. Set 13 369,-

6 futomaki
3 maki losos
3 maki tuňák
2 nigiri (losos, tuňák)

6 futomaki
3 maki tuna
3 maki salmon
2 nigiri (salmon, tuna)



254. Set 14 569,-

4 spe. losos
6 katzu
9 maki
2 nigiri

4 spe. losos
6 katzu
9 maki
2 nigiri



255. Set 15 629,-

8 california
6 katzu
9 maki
2 nigiri

8 california
6 katzu
9 maki
2 nigiri



256. Set 16 399,-

6 maki losos
6 nigiri losos

6 maki salmon
6 nigiri salmon



257. Set 17 369,-

6 maki losos avokado
6 maki krevety
4 spe losos tuňák

6 maki salmon avocado
6 maki prawn
4 spe salmon tuna



258. Set 18 409,-

6 maki losos avokado
6 maki tuňák
4 spe úhoř

6 maki losos avokado
6 maki tuňák
4 spe úhoř



259. Set 19 389,-

4 california
6 futomaki
2 nigiri

4 california
6 futomaki
2 nigiri



260. Set 20 679,-

sashimi mix
250g tuňák, losos

sashimi mix
250g tuňák, losos



261. Set vegan sushi 1 259,-

6 maki okurka
6 maki mango
6 maki avokádo

6 maki okurka
6 maki mango
6 maki avokádo



262. Set vegan sushi 2 229,-

4 spe california
9 maki

4 spe california
9 maki



VEGANSKÉ MENU

Vegan menu


V01. SALAD MIẾN CHAY ^[6]  189,-
Salát se skleněnými nudlemi a zeleninou
Salad from vermicelli noodle and vegetables

V02. NEM CUỐN SỐNG RAU (2KS) ^[6]  89,-
Letní závitky se zeleninou
Summer rolls with vegetables

V03. NEM CUỐN GÀ CHAY (2KS) ^[6]  109,-
Letní závitky s BIO vegan. kuřecím masem
Summer rolls with BIO vegan chicken

V04. NEM CUỐN ĐẬU PHỤ (2KS) ^[5,6]  99,-
etní závitky s Tofu
Summer rolls with Tofu

V05. NEM CUỐN BÒ CHAY (2KS) ^[6]  109,-
Letní závitky s BIO vegan. hovězím masem
Summer rolls with BIO vegan beef

V06. NEM CHAY UDAM (2KS) ^[6]  109,-
Veganské závitky s BIO kořením
Vegan rolls with BIO spices

V07. NEM CHAY BUDDHA (3KS) ^[6]   109,-
Veganské závitky Buddha s zeleninou
Vegan rolls buddha with vegetables


V08. BÁNH GỐI CHAY HÀNG CHIẾU (5KS) ^[6] 79,-
Smažené veganské Hang Chieu knedlíčky 
Fried vegan Hang Chieu dumpling

V09. BÁNH BAO CHAY RÁN / HẤP (3KS) ^[1,6] 119,-
Banh bao veganský vař. v páře / smaž.
Banh bao vegan steamed / fried

V10. SỦI CẢO RAU RÁN / HẤP (5KS) ^[6]  139,-
Wonton s zeleninou smaž./ vařené v páře
Wonton with vegetables fried / steamed

V11. PŘEDKRM – SET 7 (1-2 OSOBY) 249,- 

SỦI CẢO HÀN QUỐC (3KS) ^[6] 
Korejské wonton
Korean wonton

SỦI CẢO RAU (3KS) ^[6] 
Korejské zeleninové
Korean zeleninové

SỦI CẢO ĐẬU PHỤ RAU HÀN QUỐC (3KS) ^[6] 
Korejské wonton s zeleninou, tofu
Korean wonton with vegetables, tofu



- V13. BÚNXÀOSINGAPOREGÀCHAY** ^[6] 229,- 🌶️🌿
Smažené rýž. nudle s vegan kuřecím a kari
Fried rice noodle with vegan chicken, curry
- V14. BÚNXÀOSINGAPOREBÒCHAY** ^[6] 229,- 🌶️🌿
Smažené rýž. nudle s vegan hovězím a kari
Fried rice noodle with vegan beef, curry
- V15. BÚNXÀOSINGAPORETOFU** ^[6] 229,- 🌶️🌿
Smažené rýž. nudle s vegan tofu a kari
Fried rice noodle with vegan tofu, curry
- V17. MIẾNXÀOĐẬUPHỤSẢÓT** ^[6] 249,- 🌶️🌿
Rest. skleněné nudle s tofu
(vegan kuřecí / vegan hovězí)
*Roasted glass noodle with tofu
(vegan chicken / vegan beef)*
- V18. PHỞ XÀO GÀ CHAY** ^[6] 229,- 🌿
Smaž. Pho s vegan kuřecím masem
Fried Pho with vegan chicken
- V19. PHỞ XÀO BÒ CHAY** ^[6] 229,- 🌿
Smaž. Pho s vegan hovězím masem
Fried Pho with vegan beef
- V20. PHỞ XÀO ĐẬU PHỤ** ^[6] 229,- 🌿
Smaž. Pho s tofu
Fried Pho with tofu
- V21. UDON NHẬT XÀO** ^[6] 239,- 🌿
(TOFU / BÒ CHAY / GÀ CHAY)
Smaž. udon s tofu
(vegan kuřecím / vegan hovězím)
*Fried Udon with tofu
(vegan chicken / vegan beef)*
- V22. UDONNHẬT XÀOKARĐỎ** ^[6] 259,- 🌶️🌿
(ĐẬUPHỤ/BÒCHAY/GÀCHAY)
Smaž. udon na červené kari s tofu
(vegan kuřecím/ vegan hovězím)
*Fried Udon on red curry with tofu
(Vegan chicken / vegan beef)*
- V23. PADTHAI XÀO** ^[6] 249,- 🌿
(ĐẬU PHỤ / BÒ CHAY / GÀ CHAY)
Smažené Padthai s tofu
(vegan kuřecím / vegan hovězím)
*Fried PadThai with tofu
(vegan chicken / vegan beef)*
- V24. GÀCHAYXÀOSẢÓT** ^[6] 229,- 🌶️🌿
Smaž. vegan kuřecí maso se
citronovou trávou a chilli paprikou
Fried vegan chicken with lemongrass, chilli
- V25. BÒ CHAY XÀO SẢ ÓT** ^[6] 229,- 🌶️🌿
Smaž. vegan hovězí maso se
citronovou trávou a chilli paprikou
Fried vegan beef with lemongrass, chilli
- V26. ĐẬU PHỤ XÀO RAU** ^[6] 229,- 🌿
Restované tofu s zeleninou
Roasted tofu with vegetables
- V27. ĐẬU PHỤ XÀO SẢ ÓT** ^[6] 239,- 🌶️🌿
Smažené tofu se citronovou
trávou a chilli paprikou
Fried tofu with lemongrass, chilli
- V29. RAU XÀO THẬP CẨM** 189,- 🌿
Restované mix zeleniny
Roasted mix vegetables



NÁPOJE

Drink menu

SINH TỐ, NƯỚC ÉP

SMOOTHIE / ŠŤÁVA

SMOOTHIE / JUICE

- | | | | | | |
|------|---|-------|------|--|------|
| 303. | SINH TỐ XOÀI
Mangový smoothie <i>Mango, Smoothie</i> | 149,- | 312. | NƯỚC DỪA ĐÁ THÁI
Ledová Thajská kokosová šťáva
<i>Ice Thai coconut juice</i> | 79,- |
| 305. | SINH TỐ VIỆT QUẤT
Borůvkový smoothie s kokos. mlékem
<i>Blueberry smoothie with coconut milk</i> | 149,- | 313. | NƯỚC DỨA ĐÁ THÁI
Ledová Thajská ananasová šťáva
<i>Ice Thai pineapple juice</i> | 79,- |
| 306. | SINH TỐ RỒNG ĐỎ
Red dragon šťáva - pitahaya
<i>Red dragon juice - pitaya</i> | 149,- | 314. | NƯỚC VẢI ĐÁ THÁI
Ledová Thajská lyčí šťáva
<i>Ice Thai lychee juice</i> | 79,- |
| 308. | CHANH LEO
Čerstvá maracujová šťáva
<i>Fresh maracuja juice</i> | 129,- | 315. | NƯỚC XOÀI ĐÁ THÁI
Ledová Thajská mangová šťáva
<i>Ice Thai mango juice</i> | 79,- |
| 309. | NƯỚC MÍA ĐÁ
Ledová třtinová mšťáva
<i>Ice sugarcane juice</i> | 139,- | 316. | NƯỚC XOÀI THẠCH THÁI
Ledová Thajská mangová šťáva + želé
<i>Ice Thai mango juice + jelly</i> | 89,- |
| 310. | CHANH ĐÁ BẠC HÀ
Limetková limonáda s mátou
<i>Ice lime limonade with mint</i> | 109,- | 317. | NƯỚC DỪA THẠCH THÁI
Ledová Thajská kokosová šťáva + želé
<i>Ice Thai coconut juice + jelly</i> | 89,- |
| 311. | NƯỚC DỪA TƯƠI
Čerstvá kokosová šťáva
<i>Fresh coconut juice</i> | 129,- | 318. | NƯỚC VẢI THẠCH THÁI
Ledová Thajská ličí šťáva + želé
<i>Ice Thai lychee juice + jelly</i> | 89,- |
| | | | 319. | NƯỚC CHANH LEO THẠCH THÁI
Ledová Thajská marakujá šťáva + želé
<i>Ice Thai maracuja juice + jelly</i> | 89,- |



TRÀ LẠNH

LEDOVÝ ČAJ

ICE TEA

- | | | |
|------|--|-------|
| 320. | TRÀ NHÀI ĐÁ CHANH
Ledový asmínový čaj s limetkou
<i>Ice Jasmine tea with lime</i> | 119,- |
| 321. | TRÀ XANH BẠC HÀ
Ledový zelený čaj s mátou
<i>Ice green tea with mint</i> | 119,- |
| 322. | TRÀ ĐÀO CAM SẢ
Broskvový čaj + pomeranč, citron. tráva
<i>Ice peach tea with orange, lemongrass</i> | 129,- |
| 323. | TRÀ SẢ ĐÁ
Ledový čaj se citron. trávou
<i>Ice tea with lemongrass</i> | 109,- |
| 324. | TRÀ TẮC ĐÁ
Ledový Kumquatový čaj
<i>Ice Kumquat tea</i> | 129,- |
| 325. | TRÀ GẠO LÚT HÀN QUỐC
Ledový korejský čaj
s praženou hnědou rýží
<i>Ice korean brown rice tea</i> | 139,- |
| 326. | MATCHA ĐÁ
Ledový zelený matcha čaj
<i>Ice matcha green tea</i> | 139,- |
| 327. | TRÀ SÂM DỨA ĐÁ
Ledový ginseng čaj s ananasem
<i>Ice ginseng tea with pineapple</i> | 129,- |
| 328. | TRÀ ĐỎ THÁI ĐÁ
Ledový Thajský červený čaj
<i>Ice red Thai tea</i> | 139,- |
| 329. | TRÀ XANH THÁI ĐÁ
Ledový Thajský zelený čaj
<i>Ice green Thai tea</i> | 139,- |
| 330. | TRÀ SỮA THẠCH HOA QUẢ
Čaj s mlékem a ovocné želé
<i>milktea with fruit jelly</i> | 149,- |

TRÀ NÓNG

TEPLÝ ČAJ

HOT TEA

- | | | |
|------|--|-------|
| 331. | TRÀ VƯỜN BÀ TIÊN
Květinový čaj
<i>Flower tea</i> | 89,- |
| 332. | TRÀ HOA HỒNG ĐÀ LẠT
Růžový čaj DaLat
<i>Rose tea DaLat</i> | 89,- |
| 333. | TRÀ NHÀI
Jasmínový čaj
<i>Jasmine tea</i> | 89,- |
| 334. | TRÀ ĐEN
Černý čaj
<i>Black tea</i> | 79,- |
| 335. | TRÀ XANH
Zelený čaj
<i>Green tea</i> | 89,- |
| 336. | TRÀ SẢ
Čaj se citronovou trávou
<i>Tea with lemongrass</i> | 79,- |
| 337. | TRÀ HOA QUẢ
Ovocný čaj
<i>Fruit tea</i> | 79,- |
| 338. | TRÀ GỪNG
Zazvorový čaj
<i>Ginger tea</i> | 89,- |
| 339. | TRÀ XANH SAKURA
Japonský zelený čaj sakura
<i>Japanese green tea sakura</i> | 89,- |
| 340. | TRÀ XANH MATCHA
Zelený čaj matcha
<i>Green tea matcha</i> | 109,- |
| 341. | TRÀ SEN
Lotosový čaj
<i>Lotus tea</i> | 79,- |
| 342. | TRÀ Ô LONG TRÁI CÂY
Oolong čaj ovocný
<i>Oolong fruit tea</i> | 89,- |
| 343. | TRÀ Ô LONG ĐÀO
Oolongčaj broskvový
<i>Oolong peach tea</i> | 89,- |

TRÀ NÓNG

TEPLÝ ČAJ

HOT TEA

344. TRÀ Ô LONG SÂM	99,-	348. TRÀ THÁI ĐỎ	109,-
Olong čaj ženšen		Thaiský červený čaj	
<i>Oolong ginseng tea</i>		<i>Thai red tea</i>	
345. TRÀ XANH SOCOLA BẠC HÀ	99,-	349. TRÀ THÁI XANH	109,-
Zelený čaj s čokoládou a mátou		Thaiský zelený čaj	
<i>Green tea with chocolate and mint</i>		<i>Thai green tea</i>	
346. TRÀ HOA ĐẬU BIẾC	99,-	350. TRÀ GẠO HÀN QUỐC	119,-
Modrý květinový čaj		Korejský čaj s praženou hnědou rýží	
<i>Blue pea flower tea</i>		<i>Korean brown rice tea</i>	
347. TRÀ NHÀI	99,-	351. TRÀ SÂM DỨA	109,-
Čaj s jasmínovými pupny		Ženšen čaj s ananasem	
<i>Tea with jasmine bud</i>		<i>Ginseng tea with pineapple</i>	

CÀ PHÊ

KÁVA

COFFEE

352. CAPUCCINO	79,-	356. CÀ PHÊ PHIN (NÂU NÓNG)	99,-
		Horká káva s mlékem na filtru	
353. COFFEELATTE	89,-	<i>Hot coffee with milk on filter</i>	
354. EXPRESSO	69,-	357. CÀ PHÊ TRUNG NGUYỄN (NÂU ĐÁ)	129,-
		Vietnamská káva Trung Nguyen s mlékem a ledem	
		<i>Vietnamese coffee Trung Nguyen with milk and ice</i>	
		358. CÀ PHÊ ĐÁ KING CỐT DỨA	129,-
		Ledová káva s kokosovým mlékem	
		<i>Iced coffee with coconut milk</i>	

NƯỚC NGỌT

NEALKOHOLICKÉ NÁPOJE

SOFT DRINKS NON-ALCO

360. COCA COLA	59,-	368. KOFOLA	59,-
361. COCA LIGHT	59,-	369. CAPPY	59,-
362. COCA COLA ZERO	59,-	pomeranč / multivitamin	
363. FANTA	59,-	370. CAPPY 1000 POMERANČ	59,-
364. SPRITE	59,-	371. CAPPY JAHODA	59,-
365. RŮŽOVÝ (PINK) TONIC	69,-	372. CAPPY JABLKO	59,-
366. TONIC GINGER	59,-	373. CAPPY HRUŠKA	59,-
367. BON AQUA	49,-	374. CAPPY HORKÉ	69,-
Neperlivá, jemně perlivá, perlivá		375. MATTONI	45,-
<i>Non-sparkling, slightly, sparkling</i>		Neperlivá, perlivá	
		<i>Non-sparkling, sparkling</i>	

BIA

PIVO

BEER

380.	PILSNER 0.5L	69,-
381.	PILSNER 0.3L	54,-
382.	KRUŠOVICE	55,-
383.	BIRELL NEALKO	59,-
384.	BIRELL OVOCNÝ	59,-
385.	SAPOROKRINJAPONSKÉ	89,-
386.	SAIGON	89,-
387.	THAI CHANG	89,-
388.	THAI SINGHA	89,-

RUŤU

APERITIV

APERITIFS

410.	CINZANO 0.1L BIANCO, ROSO, DRY	89,-
411.	MARTINI 0.1L BIANCO, ROSSO, EXTRA DRY	79,-

RUŤU

DESTILÁTY A LIHOVINY

DESTILATES

412.	VODKASMIRNOFF	0.04L	99,-
413.	VODKAFINLANDIA	0.04L	99,-
414.	SLIVOVICEJELÍNEK	0.04L	89,-
415.	HRUŠKOVICEJELÍNEK	0.04L	89,-
416.	GINBEEFEATER	0.04L	89,-
417.	RUMBACARDI	0.04L	89,-

SAM PANH

SEKTY

CHAMPAGNE

420.	BOHEMIASEKTDEMI	0.75L	329,-
421.	BOHEMIAREGIABRUT	0.75L	329,-

VANG

VÍNO

WINE

----- 0.2L -----			
390.	MURLER THURGAU	VALTICE	89,-
391.	RYZLINK RÝNSKÝ	VALTICE	89,-
392.	TRAMÍN ČERVENÝ	VALTICE	99,-
393.	FRANKOVKA	VALTICE	89,-
394.	SVATOVAVŘINECKÉ	VALTICE	89,-
----- 0.75L -----			
395.	RYZLINK RÝNSKÉ	VALTICE	239,-
396.	MURLER THURGAU	VALTICE	239,-
397.	SAUVIGNON	VALTICE	299,-
398.	TRAMÍN ČERVENÝ	VALTICE	259,-
399.	FRANKOVKA	VALTICE	239,-
400.	SVATOVAVŘINECKÉ	VALTICE	239,-
401.	RUDLANDSKÉ MODRÉ	VALTICE	299,-
402.	CARBONET SAUVIGNON	VALTICE	299,-
403.	RUDLANDSKÉ MODR. BÍLÉ 2006	VALTICE	419,-
404.	CARBONET SAUVIGNON 2006	VALTICE	509,-
405.	CHILE TARAPACA CARMENRE		639,-

RUŤU LIQUOR

LIKÉRY

LIQUOR

430.	FERNET STOCK	0.04L	79,-
431.	FERNET STOCK CITRUS	0.04L	79,-
432.	BECHEROVKA	0.04L	109,-
433.	BAILEYS	0.04L	119,-
434.	VÁJEČNÝ KOŇÁK	0.04L	79,-

WHISKY, BOURBON

WHISKY, BOURBON

WHISKY, BOURBON

440.	JOHNY WALKER RED LABEL	0,04L	99,-
441.	JOHNY WALKER BLACK LABEL	0,04L	129,-
442.	CHIVAS	0,04L	129,-
443.	JAMESON	0,04L	89,-
444.	TULLAMORE DEW	0,04L	109,-
445.	JACK DANIEL	0,04L	129,-
446.	JIM BEAM	0,04L	109,-

CHÂU Á

ASIJSKÉ

ASIAN

460.	KOREAN SOJU	0,04L - 17.8%	89,-
461.	JAPAN SAKE	0,04L - 15%	89,-
462.	JAPAN SAKURA	0,04L - 11%	89,-

COCKTAIL

KOKTEJL

COCKTAIL

470.	TIEN TIEN BIA	179,-
	Ovocný sirup, marakuja, med, pivo, citronová tráva <i>Fruit syrup, maracuja, honey, beer, lemongrass</i>	
471.	MANGO	159,-
	Mangový a cukrový sirup, citron, led, bílé víno, černá soda, červený nápoj strong <i>Mango syrup, sugar syrup, lemon, ice, white wine, black soda, red drink strong</i>	
472.	SPANISH - SPANĚLSKÝ MOJITO	149,-
	Jablko, ovocný sirup, citron, krový sirup, víno, bazalka, soda <i>Apple, fruit syrup, lemon, sugar syrup, wine, basil, soda</i>	
473.	MOJITO LETNÍ ŠPANĚLSKO	149,-
	MOJITO SUMMER SPAIN Jahody / borůvky / pomeranč / pomelo, ovocný sirup, citron, bílé víno, bazálka, soda <i>Berries / orange / pomelo, fruit syrup, l emon, white wine, basil, soda</i>	

COGNAC, BRANDY

COGNAC, BRANDY

COGNAC, BRANDY

450.	REMY MARTIN VSOP	0,04L	149,-
451.	HENNESSY	0,04L	319,-
452.	METAXA	0,04L	119,-





